

EXERCISE



A. VOCABULARY



1. Look at the pictures then choose the correct words.

1

Come in
Go out

2

speak
write

3

stand up
Come in

5

speak
read

6

write
ask

7

ask
speak



2. Look at the pictures and complete the puzzle.

1

□ □ □ □

2

□ □ □ □ □

3

□ □ □ □ □ □

4

□ □ □ □ □ □

5

□ □ □ □ □

6

□ □ □ □ □ □ □

7

□ □ □ □ □

8

□ □ □ □ □ □ □



3. Reorder the letters to make correct words (sắp xếp chữ cái để thành từ đúng)

1 tasnd	2 tis	3 colse
4 oenp	5 cemo	
6 tlak	7 wired	8 spake



4. Read and match.

Answers:

1. stand	a. out
2. open the	b. down
3. come	c. quiet
4. sit	d. up
5. close	e. a question
6. go	f. book
7. be	g. talk
8. ask	h. in
9. don't	i. your book

1-
2-
3-
4-
5-
6-
7-
8-
9-



6. Listen and number the pictures.

a 	b
c 	d



B. GRAMMAR



1. Choose the correct option (Chọn 1 đáp án đúng)

1 Đưa ra 1 lời yêu cầu ta dùng câu:

- A. May I come in?
- B. Open your book, please.
- C. May I use your book, Hoa?
- D. How old is he?

2 Đưa ra 1 lời xin phép ta dùng câu:

- A. Don't talk.
- B. Close the door, please.
- C. Come in.
- D. May I stand here, Mr Binh?

3 Trả lời cho 1 câu xin phép ta dùng?

- A. Yes, you are.
- B. Yes, you can.
- C. No, you are.
- D. No, you can.

4 Câu nào có nghĩa là "Hãy mở sách ra"

- A. Open the book.
- B. Open her book.
- C. Open his book.
- D. Open your book.

5 Trả lời cho câu "May I ask a question?"

- A. Yes, you can not.
- B. Yes, you can't.
- C. No, you can not.
- D. No, you can.

6 Câu nào có nghĩa tương đương với "Be quiet"

- A. Sit down.
- B. Don't talk.
- C. Don't open the book.
- D. Read a loud.

7 "No, you can't" là câu trả lời của:

- A. Are you Mai?
- B. Don't talk
- C. Ask a question.
- D. May I go out?

8 Câu nào có nghĩa là "Hãy đi vào và ngồi xuống"

- A. May I speak?
- B. Come here and write.
- C. May I come in and sit down?
- D. Come in and sit down please?

9 Yêu cầu ai đó ngồi xuống ta dùng:

- A. Sit down, please.
- B. Stand up, please.
- C. May I sit down?
- D. May I stand up?

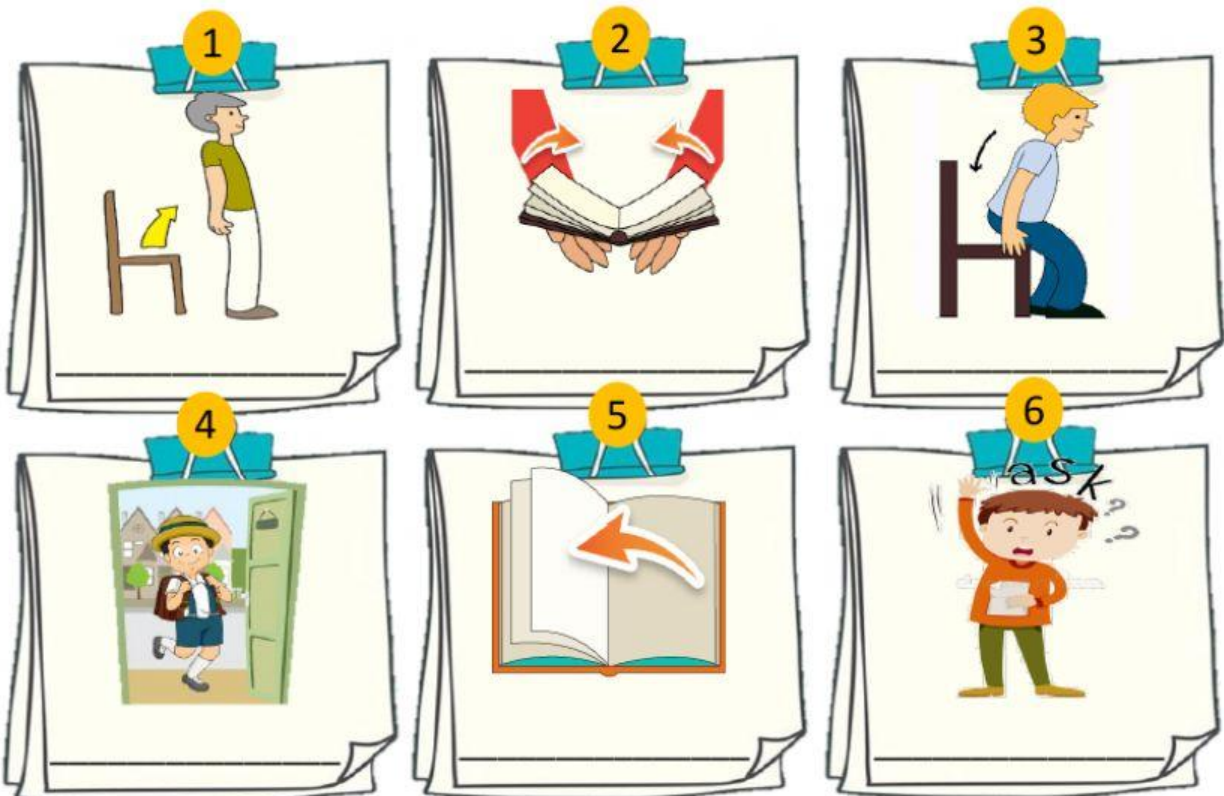
10 Cách nói xin phép ai đó "gập sách lại"

- A. May I speak the book?
- B. May I write the book?
- C. May I ask the book?
- D. May I close the book?



2. Read and match. (đọc câu và nối)

- | | |
|---|---|
| <p>1 May I _____ in? – Yes, please.
a. come b. go
 c. do</p> | <p>2 Don't talk and go _____, please.
a. stand b. in
 c. out</p> |
| <p>3 May I sit _____, Miss Hien?
a. come b. down
 c. up</p> | <p>4 May I write my name here?
No, you _____.
a. can't b. can
 c. aren't</p> |
| <p>5 Sit _____ and _____ your books.
a. come-in b. down-in
 c. down-open</p> | <p>6 I want to _____ a question.
a. come b. go
 c. do</p> |
| <p>7 May I _____?
a. speak b. in
 c. down</p> | <p>8 May I open the book?
Yes, you _____.
a. can't b. can
 c. do</p> |

3. Look at the pictures and write the correct phrases.
(Nhìn tranh và viết các cụm từ thích hợp)



4. Put the words in order

1. close/ Miss Huong?/ I/the/May/book,

2. I/May/in?/come

3. Loc?/ May/speak,/Mr/I

4. May/out?/go/I

5. I/May/Hien?/write/name,/my/Miss

6. May/ask/a/I/question?

7. sit/Miss/May/here,/I/Linh?

8. open/I/book?/your/May



5. Match the sentences with correct pictures.



1

Stand up



2

Come here



3

Come in



4

Be quiet

Ask a question



5

Open the window



6



C. READING AND WRITING



1. Read and complete the sentences with available words.
(đọc và hoàn thành câu với các từ đã cho)

talk

here

book

read

go

1

Please write your name _____.

2

- May I open your _____?

- No, you can't.

3

Now stand up and
_____ out, please.

4

Don't _____, class.
It's so noisy!

5

May I stand here and
_____ a loud?

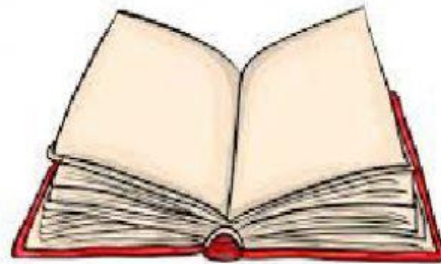
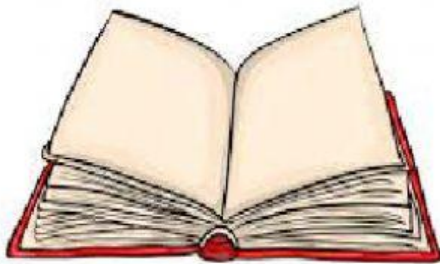
2. Read the sentences and draw the arrow.
(Đọc câu và vẽ mũi tên đúng với miêu tả)

1

Open the book, please.

2

Close the book, please.



3

Stand up, please.

4

Sit down, please.





3. Look at the picture and complete the sentence with available phrases.
(nhìn tranh và hoàn thành câu với cụm từ đã cho)

open the book

come in

ask a question

don't talk

1



- Hello, Alex.
- Hello, John.
- _____, please.

2



- May I _____?
- Yes, you can.

3



- May I _____, Sir?
- Sure.

4



L: Open my book, please.
H: No, I can't
Ms.H: _____, Linda and Ha.



4. Look at the pictures. Write the questions and answers.
(Nhìn tranh, viết câu hỏi và câu trả lời)

A: May I stand up?
B: Yes, you can.



1

A: _____
B: _____

2



A: _____
B: _____



3

A: _____
B: _____

4



A: _____
B: _____



D. LISTENING



1. Listen and tick (Nghe và điền dấu ✓)

1	 a - May I come in? - Yes, you can. ☐	 b - May I go out? - No, you can't. ☐
2	 a - May I sit down? - Yes, you can. ☐	 b - May I stand up? - No, you can't. ☐
3	 a - May I write my name? - Yes, you can. ☐	 b - May I ask a question? - No, you can't. ☐
4	 a - May I open the book? - Yes, you can. ☐	 b - May I close the book? - No, you can't. ☐



2. Listen and fill in the blanks.

1	_____ I close the book, Miss Hien?	2	Be _____ please.
3	Miss Hien, may I _____ here.	4	Don't _____, boy. Look at the board.
5	May I _____ you a question, Linda.	6	May I _____ the _____?